BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIÁ CHO THUÊ NHÀ (GẮN VỚI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT)
ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHUYỂN GIAO VỀ TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (ĐỢT 1)
(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-KTPTQĐ ngày ……của Phòng Khai thác và Phát triển quỹ đất - Bồi thường giải phóng mặt bằng, Giá đất)

STT	Tên cơ sở nhà, đất cho thuê đất ngắn hạn	Tên xã, phường nơi có cơ sở nhà, đất	Thời gian cho thuê (năm)	Diện tích đất cho thuê (m2)	Đơn giá cho thuê đất tính trong 01 năm						Tên nhà, công trình gắn liền với đất	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà, công trình gắn liền với đất	Diện tích sàn xây dựng của nhà, công trình gắn liền với đất (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Đơn giá cho thuê nhà phân bổ trên 01 m2 đất tính trong 01 năm				Giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn và tài sản trên đất (làm tròn) (đồng/năm)
					Giá trị cơ sở nhà, đất				Tỷ lệ % xác định đơn giá thuê đất (%)	Đơn giá Gtđ (đồng/m2/năm)								Giá trị hao mòn (Ghm) hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (đồng /năm)			Đơn giá cho thuê nhà Gt (đồng/m2/năm)	
					Vị trí khu đất và chia tuyến	Đơn giá đất thương mại, dịch vụ trong Bảng giá đất (đồng/m2)	Hệ số tăng giảm đối với khu đất thuận lợi và kém thuận lợi (%)	Giá trị (đồng)									Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại > hoặc = thời hạn cho thuê	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán > 10% nguyên giá	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán < hoặc = 10% nguyên giá		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(7)*(8)*	*(10)*	*(11)=[(9)*(10)/100]/(5)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)=(18)* /thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản *(năm)*	*(20)=(17)/(4)*	*(21)=[(16)*10%]/(4)*	*(22)={[(19)+(20)+(21)]+[(11)*(5)]}/(15)*110%*	*(23)=(22)*(15)*
1	Đất, nhà Hạt 2 QL.18 (Bến phà Phả Lại cũ)	Phường Chí Linh	2	334.7	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường Lục Đầu Giang thuộc STT 2498 phụ lục III Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị phường Chí Linh			803,280,000	1.30	31,200				133.0								586,744	78,037,000
				334.7	Tuyến 1	2,400,000	100	803,280,000			Nhà		IV	133.0	266,000,000	121,000,000	15		60,500,000			
				-	Tuyến 2	960,000	100	-														
2	Trụ sở làm việc (cũ) của Chi cục Thuế TP Chí Linh	Phường Chu Văn An	2	1,737.2	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường Nguyễn Trãi, thuộc STT 2364 phụ lục III Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị phường Chu Văn An			16,122,470,000	1.30	120,649				1,308.0								302,467	395,627,000
				1,035.4	Tuyến 1	12,250,000	100	12,683,650,000			Nhà làm việc (04 tầng)	2004	III	853	2,533,667,929	329,376,831	25	109,792,277				
				701.8	Tuyến 2	4,900,000	100	3,438,820,000			Nhà làm việc (02 tầng)	2009	III	300	586,712,243	205,349,285	25	25,668,661				
											Nhà phụ trợ	2005	IV	30	18,826,000	-	15			941,300		
											Nhà bảo vệ	2005	IV	28	141,626,846	-	15			7,081,342		
											Nhà để xe	2008	IV	57	87,013,000	-	15			4,350,650		
											Gara ô tô	2005	IV	40	44,683,570	-	15			2,234,179		
3	Nhà văn hóa An Hưng (cũ)	Phường Chu Văn An	2	8,281.8	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường Trần Quốc Chẩn, thuộc STT 32 phụ lục III NQ số 34/NQ-HĐND ngày 28/7/2026			12,894,367,500	1.30	20,240				100.0								1,876,895	187,689,000
				2,665.7	Tuyến 1	2,625,000	100	6,997,462,500			Nhà văn hóa	2002	IV	100.0	60,000,000	-	15			3,000,000		
				5,616.1	Tuyến 2	1,050,000	100	5,896,905,000														
4	Nhà văn hóa Trại Mới (cũ)	Phường Chu Văn An	2	1,288.6	Khu đất được xác định thuộc vị trí đường trong Tổ dân phố Kiệt Đoài, thuộc STT 2470 phụ lục III Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị phường Chu Văn An			2,688,019,600	1.30	27,118				119.0								368,539	43,856,000
				1,023.3	Tuyến 1	2,380,000	100	2,435,454,000			Nhà văn hóa	1996	IV	119.0	98,500,000	-	15			4,925,000		
				265.3	Tuyến 2	952,000	100	252,565,600														

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIÁ CHO THUÊ NHÀ (GẮN VỚI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT)
ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHUYỂN GIAO VỀ TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (ĐỢT 1)
(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-KTPTQĐ ngày ……của Phòng Khai thác và Phát triển quỹ đất - Bồi thường giải phóng mặt bằng, Giá đất)

STT	Tên cơ sở nhà, đất cho thuê đất ngắn hạn	Tên xã, phường nơi có cơ sở nhà, đất	Thời gian cho thuê (năm)	Diện tích đất cho thuê (m2)	Đơn giá cho thuê đất tính trong 01 năm						Tên nhà, công trình gắn liền với đất	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà, công trình gắn liền với đất	Diện tích sàn xây dựng của nhà, công trình gắn liền với đất (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Đơn giá cho thuê nhà phân bổ trên 01 m2 đất tính trong 01 năm				Giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn và tài sản trên đất (làm tròn) (đồng/năm)
					Giá trị cơ sở nhà, đất				Tỷ lệ % xác định đơn giá thuê đất (%)	Đơn giá Gtđ (đồng/m2/năm)								Giá trị hao mòn (Ghm) hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (đồng /năm)			Đơn giá cho thuê nhà Gt (đồng/m2/năm)	
					Vị trí khu đất và chia tuyến	Đơn giá đất thương mại, dịch vụ trong Bảng giá đất (đồng/m2)	Hệ số tăng giảm đối với khu đất thuận lợi và kém thuận lợi (%)	Giá trị (đồng)									Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại > hoặc = thời hạn cho thuê	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán > 10% nguyên giá	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán < hoặc = 10% nguyên giá		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(7)*(8)*	*(10)*	*(11)=[(9)*(10)/100]/(5)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)=(18)* /thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản *(năm)*	*(20)=(17)/(4)*	*(21)=[(16)*10%]/(4)*	*(22)={[(19)+(20)+(21)]+[(11)*(5)]}/(15)*110%*	*(23)=(22)*(15)*
5	Trung tâm Y tế Hải Dương (số 20 Bắc Kinh)	Phường Hải Dương	2	294.1	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường Bắc Kinh, thuộc STT 1521 phụ lục III Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị phường Hải Dương			5,340,686,400	1.30	236,073				286.6								309,348	88,659,000
				196.4	Tuyến 1	22,680,000	100	4,454,352,000			Nhà làm việc số 1	1979	III	145.36	223,405,000	-	25			11,170,250		
				97.7	Tuyến 2	9,072,000	100	886,334,400			Nhà làm việc số 2			94.12		-						
											Nhà làm việc số 3			47.12		-						
6	Trung tâm Y tế Hải Dương (số 11D Bắc Sơn)	phường Hải Dương	2	407.4	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường Bắc Sơn đoạn từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Nguyễn Văn Tố, thuộc STT 1482 phụ lục III Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị phường Hải Dương			6,060,075,000	1.30	193,375				375.6								297,762	111,839,000
				407.4	Tuyến 1	14,875,000	100	6,060,075,000			Nhà làm việc	2000	III	115.40	208,187,000	-	25			10,409,350		
				-	Tuyến 2	5,950,000	100	-			Nhà làm việc	1994	III	162.60	157,946,000	-	25			7,897,300		
											Nhà làm việc	1997	III	97.60	91,690,000	-	25			4,584,500		
7	Trụ sở VP UBND tỉnh - Trụ sở tiếp công dân cũ (45 Bắc Sơn)	Phường Hải Dương	2	505.6	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường Bắc Sơn đoạn từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Nguyễn Văn Tố, thuộc STT 1482 phụ lục III Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị phường Hải Dương			8,272,880,000	1.30	212,713				450.0								684,805	308,162,000
				505.6	Tuyến 1	14,875,000	110	8,272,880,000			Nhà làm việc	2019	III	450.0	4,920,336,000	3,279,403,944	25	172,600,208				
				-	Tuyến 2	5,950,000	110	-														

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIÁ CHO THUÊ NHÀ (GẮN VỚI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT)
ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHUYỂN GIAO VỀ TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (ĐỢT 1)
(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-KTPTQĐ ngày ……của Phòng Khai thác và Phát triển quỹ đất - Bồi thường giải phóng mặt bằng, Giá đất)

STT	Tên cơ sở nhà, đất cho thuê đất ngắn hạn	Tên xã, phường nơi có cơ sở nhà, đất	Thời gian cho thuê (năm)	Diện tích đất cho thuê (m2)	Đơn giá cho thuê đất tính trong 01 năm						Tên nhà, công trình gắn liền với đất	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà, công trình gắn liền với đất	Diện tích sàn xây dựng của nhà, công trình gắn liền với đất (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Đơn giá cho thuê nhà phân bổ trên 01 m2 đất tính trong 01 năm				Giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn và tài sản trên đất (làm tròn) (đồng/năm)
					Giá trị cơ sở nhà, đất				Tỷ lệ % xác định đơn giá thuê đất (%)	Đơn giá Gtđ (đồng/m2/năm)								Giá trị hao mòn (Ghm) hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (đồng /năm)			Đơn giá cho thuê nhà Gt (đồng/m2/năm)	
					Vị trí khu đất và chia tuyến	Đơn giá đất thương mại, dịch vụ trong Bảng giá đất (đồng/m2)	Hệ số tăng giảm đối với khu đất thuận lợi và kém thuận lợi (%)	Giá trị (đồng)									Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại > hoặc = thời hạn cho thuê	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán > 10% nguyên giá	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán < hoặc = 10% nguyên giá		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(7)*(8)*	*(10)*	*(11)=[(9)*(10)/100]/(5)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)=(18)* /thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản *(năm)*	*(20)=(17)/(4)*	*(21)=[(16)*10%]/(4)*	*(22)={[(19)+(20)+(21)]+[(11)*(5)]}/(15)*110%*	*(23)=(22)*(15)*
8	Thuế cơ sở 9 (số 116 Đại lộ Trần Hưng Đạo)	Phường Hải Dương	2	227.2	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường Trần hưng Đạo đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Hữu Cầu, thuộc STT 1397 phụ lục III Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị phường Hải Dương			5,510,736,000	1.30	315,315				755.0								656,236	495,458,000
				227.2	Tuyến 1	22,050,000	110	5,510,736,000			Nhà làm việc	2013	III	755.0	8,474,186,308	4,545,320,078	25	378,776,673				
				-	Tuyến 2	8,820,000	110	-														
9	Trụ sở Chi cục Phát triển nông thôn - Sở Nông nghiệp và Môi trường (Số 69 Canh Nông)	Phường Hải Dương	2	1,385.0	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường Canh Nông I, thuộc STT 1488 phụ lục III Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị phường Hải Dương			22,070,067,250	1.30	207,156				732.0								496,979	363,789,000
				1,324.7	Tuyến 1	14,875,000	110	21,675,403,750			Nhà số 1+2	1991		694.0	850,134,052	-				42,506,703		
				60.3	Tuyến 2	5,950,000	110	394,663,500			Nhà số 3	1994		38.0	25,992,000	-				1,299,600		
10	Trạm Y tế phường Hải Dương - 18 đường Nhà Thờ	Phường Hải Dương	2	153.9	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường Nhà Thờ, thuộc STT 1484 phụ lục III Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị phường Hải Dương			3,412,886,400	1.30	288,288				258.0								333,269	85,983,000
				153.9	Tuyến 1	20,160,000	110	3,412,886,400			Nhà	2002	III	258.0	281,660,000	33,799,200	25	33,799,200				
				-	Tuyến 2	8,064,000	110	-														
11	Nhà trẻ cũ (trường mầm non Hoa Thám-thôn Đá Bạc 1), xã Hoàng Hoa Thám, thành phố Chí Linh cũ.	Phường Nguyễn Trãi	2	512.1	Khu đất được xác định thuộc vị trí 2 Các đường trục chính thuộc phần còn lại Tổ dân phố Hố Sếu, TDP Đá Bạc, TDP Tân Lập, thuộc STT 2624 phụ lục III Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị phường Nguyễn Trãi			752,787,000	1.30	19,110												21,021	10,765,000
				512.1	Tuyến 1	1,470,000	100	752,787,000														
				-	Tuyến 2	588,000	100	-														

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIÁ CHO THUÊ NHÀ (GẮN VỚI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT)
ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHUYỂN GIAO VỀ TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (ĐỢT 1)
(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-KTPTQĐ ngày ……của Phòng Khai thác và Phát triển quỹ đất - Bồi thường giải phóng mặt bằng, Giá đất)

STT	Tên cơ sở nhà, đất cho thuê đất ngắn hạn	Tên xã, phường nơi có cơ sở nhà, đất	Thời gian cho thuê (năm)	Diện tích đất cho thuê (m2)	Đơn giá cho thuê đất tính trong 01 năm						Tên nhà, công trình gắn liền với đất	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà, công trình gắn liền với đất	Diện tích sàn xây dựng của nhà, công trình gắn liền với đất (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Đơn giá cho thuê nhà phân bổ trên 01 m2 đất tính trong 01 năm				Giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn và tài sản trên đất (làm tròn) (đồng/năm)
					Giá trị cơ sở nhà, đất				Tỷ lệ % xác định đơn giá thuê đất (%)	Đơn giá Gtđ (đồng/m2/năm)								Giá trị hao mòn (Ghm) hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (đồng /năm)			Đơn giá cho thuê nhà Gt (đồng/m2/năm)	
					Vị trí khu đất và chia tuyến	Đơn giá đất thương mại, dịch vụ trong Bảng giá đất (đồng/m2)	Hệ số tăng giảm đối với khu đất thuận lợi và kém thuận lợi (%)	Giá trị (đồng)									Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại > hoặc = thời hạn cho thuê	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán > 10% nguyên giá	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán < hoặc = 10% nguyên giá		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(7)*(8)*	*(10)*	*(11)=[(9)*(10)/100]/(5)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)=(18)* /thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản *(năm)*	*(20)=(17)/(4)*	*(21)=[(16)*10%]/(4)*	*(22)={[(19)+(20)+(21)]+[(11)*(5)]}/(15)*110%*	*(23)=(22)*(15)*
12	Trường THPT Nhị Chiểu (Số 253 Vũ Mạnh Hùng)	Phường Nhị Chiểu	2	6,097.8	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường Lê Thánh Tông (QL18) đoạn thuộc tổ dân phố Trại Sen, thuộc STT 2370 phụ lục III Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị phường Chu Văn An			23,118,147,360	1.30	49,286				1,681.0								520,159	874,387,000
				2,884.7	Tuyến 1	5,040,000	110	15,992,776,800			Nhà hiệu bộ	2001	III	210.0	708,494,000	56,679,520	25			35,424,700		
				3,213.1	Tuyến 2	2,016,000	110	7,125,370,560			Nhà lớp học 3 tầng	2001	IV	638.0	1,436,495,000	653,770,557	15		326,885,279			
											Nhà chức năng 3 tầng (3 phòng)	2010	IV	505.0	1,816,533,916	-	15			90,826,696		
											Nhà bảo vệ	2004	IV	8.0	23,836,400	-	15			1,191,820		
											Nhà vệ sinh học sinh	1998	IV	320.0	12,500,000	-	15			625,000		
											Trạm biến áp 180 KVA-35 (22/0,4KV)	2010			521,050,000	-				26,052,500		
											Sân Chơi 1 (Trước tiền sảnh)	1999			85,595,000	-				4,279,750		
											Sân Chơi 2 (Trước nhà Hiệu bộ)	1991			143,058,000	-				7,152,900		
											Đường gạch đỏ (Đường đi từ cổng vào)	1998			31,979,000	-				1,598,950		
											Tường bao quanh trường	1996			6,480,000	-				324,000		
13	Thuế cơ sở 10	Phường Trần Nhân Tông	2	300.0	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 phố Đại Tân đoạn từ Ngã ba Hoàng Tân (quốc lộ 18) đến Hết thửa đất số 54, tờ bản đồ 15 (trường Mầm non Hoàng Tân), thuộc STT 2628 phụ lục III Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị phường Trần Nhân Tông			1,575,000,000	1.30	68,250				110.0								329,176	36,209,000
				300.0	Tuyến 1	5,250,000	100	1,575,000,000			Nhà	2006	IV	110.0	248,851,000	-	15			12,442,550		
				-	Tuyến 2	2,100,000	100	-														

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIÁ CHO THUÊ NHÀ (GẮN VỚI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT)
ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHUYỂN GIAO VỀ TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (ĐỢT 1)
(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-KTPTQĐ ngày ……của Phòng Khai thác và Phát triển quỹ đất - Bồi thường giải phóng mặt bằng, Giá đất)

STT	Tên cơ sở nhà, đất cho thuê đất ngắn hạn	Tên xã, phường nơi có cơ sở nhà, đất	Thời gian cho thuê (năm)	Diện tích đất cho thuê (m2)	Đơn giá cho thuê đất tính trong 01 năm						Tên nhà, công trình gắn liền với đất	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà, công trình gắn liền với đất	Diện tích sàn xây dựng của nhà, công trình gắn liền với đất (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Đơn giá cho thuê nhà phân bổ trên 01 m2 đất tính trong 01 năm				Giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn và tài sản trên đất (làm tròn) (đồng/năm)
					Giá trị cơ sở nhà, đất				Tỷ lệ % xác định đơn giá thuê đất (%)	Đơn giá Gtđ (đồng/m2/năm)								Giá trị hao mòn (Ghm) hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (đồng /năm)			Đơn giá cho thuê nhà Gt (đồng/m2/năm)	
					Vị trí khu đất và chia tuyến	Đơn giá đất thương mại, dịch vụ trong Bảng giá đất (đồng/m2)	Hệ số tăng giảm đối với khu đất thuận lợi và kém thuận lợi (%)	Giá trị (đồng)									Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại > hoặc = thời hạn cho thuê	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán > 10% nguyên giá	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán < hoặc = 10% nguyên giá		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(7)*(8)*	*(10)*	*(11)=[(9)*(10)/100]/(5)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)=(18)* /thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản *(năm)*	*(20)=(17)/(4)*	*(21)=[(16)*10%]/(4)*	*(22)={[(19)+(20)+(21)]+[(11)*(5)]}/(15)*110%*	*(23)=(22)*(15)*
14	Trường MN xã Ngũ Phúc. Địa chỉ: thôn Bằng Lai (Điểm trường xóm 15), xã Ngũ Phúc, huyện Kim Thành cũ	Xã An Thành	2	226.1	Khu đất được xác định thuộc khu vực 3, vị trí 1 đường trục chính các thôn: Phù Tải 1; Phù Tải 2; Quảng Đạt; Dưỡng Mông; Bằng Lai. Thuộc STT 1768 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã An Thành			604,365,300	1.30	34,749				0.0								38,224	8,642,000
				226.1	Tuyến 1	2,430,000	110	604,365,300														
				-	Tuyến 2	972,000	110	-														
15	Trường MN xã Ngũ Phúc. Địa chỉ: thôn Bằng Lai (Điểm trường xóm 14), huyện Kim Thành cũ	Xã An Thành	2	709.0	Khu đất được xác định thuộc khu vực 3, vị trí 1 đường trục chính các thôn: Phù Tải 1; Phù Tải 2; Quảng Đạt; Dưỡng Mông; Bằng Lai. Thuộc STT 1768 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã An Thành			1,895,157,000	1.30	34,749				297.0								133,841	39,751,000
				709.0	Tuyến 1	2,430,000	110	1,895,157,000			Nhà	1995	IV	297.0	230,000,000	-	15			11,500,000		
				-	Tuyến 2	972,000	110	-														
16	Trụ sở Trạm y tế Xã Thạch Lỗi cũ	Xã Cẩm Giang	2	864.2	Khu đất được xác định thuộc vị trí 2 đường trục xã, thuộc STT 1108 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Cẩm Giang			1,415,906,400	1.30	21,299				376.8								391,268	147,430,000
				692.6	Tuyến 1	1,860,000	100	1,288,236,000			Nhà làm việc	2010	IV	256.0	606,820,300	218,455,308	15		109,227,654			
				171.6	Tuyến 2	744,000	100	127,670,400			Nhà điều trị	1993	IV	120.8	127,855,000	-	15			6,392,750		
17	Trạm Y tế thị trấn Cẩm Giàng cũ	Xã Cẩm Giang	2	721.4	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 Phố Ga, thuộc STT 1094 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Cẩm Giang			3,049,315,200	1.30	54,950				115.6								472,363	54,605,000
				695.5	Tuyến 1	4,320,000	100	3,004,560,000			Nhà số 1	1998	IV	61.0	120,000,000	-	15			6,000,000		
				25.9	Tuyến 2	1,728,000	100	44,755,200			Nhà số 2	2010	IV	54.6	80,000,000	-	15			4,000,000		

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIÁ CHO THUÊ NHÀ (GẮN VỚI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT)
ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHUYỂN GIAO VỀ TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (ĐỢT 1)
(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-KTPTQĐ ngày ……của Phòng Khai thác và Phát triển quỹ đất - Bồi thường giải phóng mặt bằng, Giá đất)

STT	Tên cơ sở nhà, đất cho thuê đất ngắn hạn	Tên xã, phường nơi có cơ sở nhà, đất	Thời gian cho thuê (năm)	Diện tích đất cho thuê (m2)	Đơn giá cho thuê đất tính trong 01 năm						Tên nhà, công trình gắn liền với đất	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà, công trình gắn liền với đất	Diện tích sàn xây dựng của nhà, công trình gắn liền với đất (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Đơn giá cho thuê nhà phân bổ trên 01 m2 đất tính trong 01 năm				Giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn và tài sản trên đất (làm tròn) (đồng/năm)
					Giá trị cơ sở nhà, đất				Tỷ lệ % xác định đơn giá thuê đất (%)	Đơn giá Gtđ (đồng/m2/năm)								Giá trị hao mòn (Ghm) hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (đồng /năm)			Đơn giá cho thuê nhà Gt (đồng/m2/năm)	
					Vị trí khu đất và chia tuyến	Đơn giá đất thương mại, dịch vụ trong Bảng giá đất (đồng/m2)	Hệ số tăng giảm đối với khu đất thuận lợi và kém thuận lợi (%)	Giá trị (đồng)									Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại > hoặc = thời hạn cho thuê	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán > 10% nguyên giá	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán < hoặc = 10% nguyên giá		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(7)*(8)*	*(10)*	*(11)=[(9)*(10) /100]/(5)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)* =*(18)* /thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản *(năm)*	*(20)=(17) /(4)*	*(21)* =[*(16)* *10%]/ *(4)*	*(22)* ={[*(19)* +*(20)* +*(21)*]+[*(11)*(5)*]} /*(15)* *110%	*(23)=(22)*(15)*
18	Trụ sở đội thuế Hưng Đạo cũ (nay là xã Đại Sơn, thành phố Hải Phòng)	Xã Đại Sơn	2	161.2	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường Lê Thánh Tông (QL18) đoạn thuộc tổ dân phố Trại Sen, thuộc STT 2370 phụ lục III Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị phường Chu Văn An			1,340,539,200	1.30	108,108				118.0								377,720	44,571,000
				161.2	Tuyến 1	7,560,000	110	1,340,539,200			Nhà làm việc	1984	IV	118.0	338,874,600	46,184,081	15		23,092,041			
				-	Tuyến 2	3,024,000	110	-														
19	Thuế cơ sở 12 - xã Gia Lộc	Xã Gia Lộc	2	188.2	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường Nguyễn Chế Nghĩa đoạn ngã ba Gia Lộc đến đường Đỗ Quang, thuộc STT 1272 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Gia Lộc			2,099,671,200	1.30	145,036				133.0								1,137,725	151,317,000
				169.1	Tuyến 1	10,800,000	110	2,008,908,000			Nhà làm việc 2 tầng	2004	III	133.0	642,741,000	326,736,480	25	108,912,160				
				19.1	Tuyến 2	4,320,000	110	90,763,200			Sân, tường rào	2005			27,068,000	-	20			1,353,400		
20	Trụ sở Hạt Giao thông huyện Gia Lộc cũ	Xã Gia Lộc	2	658.8	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường 395 đoạn từ đầu đường đến cuối đường, thuộc STT 1302 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Gia Lộc			3,152,358,000	1.30	62,205				570.0								321,257	183,116,000
				658.8	Tuyến 1	4,350,000	110	3,152,358,000			Nhà làm việc 2 tầng	2019	III	530.0	2,370,415,900	1,263,668,716	25	70,203,818				
				-	Tuyến 2	1,740,000	110	-			Nhà kho	2019	IV	40.0	884,558,100	442,279,050	15	55,284,881				

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIÁ CHO THUÊ NHÀ (GẮN VỚI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT)
ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHUYỂN GIAO VỀ TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (ĐỢT 1)
(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-KTPTQĐ ngày ……của Phòng Khai thác và Phát triển quỹ đất - Bồi thường giải phóng mặt bằng, Giá đất)

STT	Tên cơ sở nhà, đất cho thuê đất ngắn hạn	Tên xã, phường nơi có cơ sở nhà, đất	Thời gian cho thuê (năm)	Diện tích đất cho thuê (m2)	Đơn giá cho thuê đất tính trong 01 năm						Tên nhà, công trình gắn liền với đất	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà, công trình gắn liền với đất	Diện tích sàn xây dựng của nhà, công trình gắn liền với đất (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Đơn giá cho thuê nhà phân bổ trên 01 m2 đất tính trong 01 năm				Giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn và tài sản trên đất (làm tròn) (đồng/năm)
					Giá trị cơ sở nhà, đất				Tỷ lệ % xác định đơn giá thuê đất (%)	Đơn giá Gtđ (đồng/m2/năm)								Giá trị hao mòn (Ghm) hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (đồng /năm)			Đơn giá cho thuê nhà Gt (đồng/m2/năm)	
					Vị trí khu đất và chia tuyến	Đơn giá đất thương mại, dịch vụ trong Bảng giá đất (đồng/m2)	Hệ số tăng giảm đối với khu đất thuận lợi và kém thuận lợi (%)	Giá trị (đồng)									Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại > hoặc = thời hạn cho thuê	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán > 10% nguyên giá	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán < hoặc = 10% nguyên giá		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(7)*(8)*	*(10)*	*(11)=[(9)*(10)/100]/(5)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)=(18)* /thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản *(năm)*	*(20)=(17)/(4)*	*(21)=[(16)*10%]/(4)*	*(22)={[(19)+(20)+(21)]+[(11)*(5)]}/(15)*110%*	*(23)=(22)*(15)*
21	Trụ sở Trạm Y tế Tân Tiến cũ	Xã Gia Lộc	2	1,131.0	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường 395 đoạn từ đầu đường đến cuối đường, thuộc STT 1302 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Gia Lộc			4,283,271,000	1.30	49,233				249.0								429,712	106,998,000
				887.1	Tuyến 1	4,350,000	100	3,858,885,000			Nhà làm việc 01 tầng Trạm Y tế Tân Tiến	2007	IV	249.0	831,775,000	-	15			41,588,750		
				243.9	Tuyến 2	1,740,000	100	424,386,000														
22	Trường tiểu học thị trấn Gia Lộc (phân khu 2)	Xã Gia Lộc	2	2,778.7	Khu đất được xác định thuộc khu vực 1, vị trí 2 Đường Nguyễn Chế Nghĩa đoạn từ Ngã tư chợ Cuối đến Cầu Thống Nhất, thuộc STT 1273 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Gia Lộc			5,775,372,240	1.30	27,020				744.6								174,268	129,760,000
				1,154.6	Tuyến 1	2,910,000	110	3,695,874,600			Nhà lớp học 2 tầng	2003	III	604.0	757,200,000	60,567,000	25	30,283,500				
				1,624.1	Tuyến 2	1,164,000	110	2,079,497,640			Nhà hiệu bộ	2003	IV	140.6	252,000,000	14,459,000	15			12,600,000		
23	Trụ sở tiếp dân (Thanh tra huyện cũ), Xã Gia Lộc sau sắp xếp	Xã Gia Lộc	2	345.7	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường Nguyễn Chế Nghĩa đoạn đường Đỗ Quang đến Ngã tư chợ Cuối, thuộc STT 1271 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Gia Lộc			4,517,607,600	1.30	169,884				951.0								212,043	201,653,000
				345.7	Tuyến 1	11,880,000	110	4,517,607,600			Nhà làm việc 3 tầng	2012	III	951.0	3,224,300,051	1,370,508,000	25	124,591,636				
				-	Tuyến 2	4,752,000	110	-														

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIÁ CHO THUÊ NHÀ (GẮN VỚI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT)
ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHUYỂN GIAO VỀ TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (ĐỢT 1)
(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-KTPTQĐ ngày ……của Phòng Khai thác và Phát triển quỹ đất - Bồi thường giải phóng mặt bằng, Giá đất)

STT	Tên cơ sở nhà, đất cho thuê đất ngắn hạn	Tên xã, phường nơi có cơ sở nhà, đất	Thời gian cho thuê (năm)	Diện tích đất cho thuê (m2)	Đơn giá cho thuê đất tính trong 01 năm						Tên nhà, công trình gắn liền với đất	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà, công trình gắn liền với đất	Diện tích sàn xây dựng của nhà, công trình gắn liền với đất (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Đơn giá cho thuê nhà phân bổ trên 01 m2 đất tính trong 01 năm				Giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn và tài sản trên đất (làm tròn) (đồng/năm)
					Giá trị cơ sở nhà, đất				Tỷ lệ % xác định đơn giá thuê đất (%)	Đơn giá Gtđ (đồng/m2/năm)								Giá trị hao mòn (Ghm) hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (đồng /năm)			Đơn giá cho thuê nhà Gt (đồng/m2/năm)	
					Vị trí khu đất và chia tuyến	Đơn giá đất thương mại, dịch vụ trong Bảng giá đất (đồng/m2)	Hệ số tăng giảm đối với khu đất thuận lợi và kém thuận lợi (%)	Giá trị (đồng)									Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại > hoặc = thời hạn cho thuê	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán > 10% nguyên giá	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán < hoặc = 10% nguyên giá		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(7)*(8)*	*(10)*	*(11)=[(9) *(10) /100]/(5)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19) =(18)* /thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản *(năm)*	*(20)=(17) /(4)*	*(21) =[(16) *10%]/ (4)*	*(22) ={[(19) +(20) +(21)]+[(11)*(5)]} /(15) *110%*	*(23)=(22)*(15)*
24	Trụ sở UBND Xã Gia Tiến (UBND Xã Gia Lương cũ)	Xã Gia Lộc	2	6,561.2	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường 39H (đoạn qua thôn Công Hòa, thôn Trình Xá, thôn Lũy Dương) đoạn từ Đầu đường đến cuối đường, thuộc STT 1304 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Gia Lộc			7,190,899,200	1.30	14,248				1,618.0						926,031	1,498,318,000
				1,340.1	Tuyến 1	2,160,000	100	2,894,616,000			Nhà làm việc HDND-UBND xã	2013	III	738.0	5,598,000,000	2,687,040,000	25	223,920,000				
				4,558.3	Tuyến 2	864,000	100	3,938,371,200			Nhà hội trường xã Gia Lương	2006	III	410.0	1,438,690,015	241,014,519	15		120,507,260			
				662.8	Tuyến 3	540,000	100	357,912,000			Nhà làm việc công an xã	2021	IV	360.0	2,654,812,637	1,769,432,622	15	176,943,262				
											Nhà tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa xã Gia Lương	2023	IV	110.0	1,724,466,377	1,379,400,656	15	114,950,055				
											Sân, cổng tường rào rãnh thoát nước trụ sở xã	2020			6,323,052,348	2,529,220,938	10	632,305,235				
25	Trụ sở UBND Xã Gia Khánh cũ	Xã Gia Lộc	5	225.8	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường 191D (huyện lộ 191D cũ - đoạn qua thôn Cao Lý, Gia Bùi, Bình Đê) đoạn từ Đầu đường đến cuối đường, thuộc STT 1306 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Gia Lộc			487,728,000	1.30	28,080				400.0						18,536	7,415,000
				225.8	Tuyến 1	2,160,000	100	487,728,000			Nhà	1993	III	400.0	20,000,000	-	25			400,000		
				-	Tuyến 2	864,000	100	-														

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIÁ CHO THUÊ NHÀ (GẮN VỚI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT)
ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHUYỂN GIAO VỀ TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (ĐỢT 1)
(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-KTPTQĐ ngày ……của Phòng Khai thác và Phát triển quỹ đất - Bồi thường giải phóng mặt bằng, Giá đất)

STT	Tên cơ sở nhà, đất cho thuê đất ngắn hạn	Tên xã, phường nơi có cơ sở nhà, đất	Thời gian cho thuê (năm)	Diện tích đất cho thuê (m2)	Đơn giá cho thuê đất tính trong 01 năm						Tên nhà, công trình gắn liền với đất	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà, công trình gắn liền với đất	Diện tích sàn xây dựng của nhà, công trình gắn liền với đất (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Đơn giá cho thuê nhà phân bổ trên 01 m2 đất tính trong 01 năm				Giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn và tài sản trên đất (làm tròn) (đồng/năm)
					Giá trị cơ sở nhà, đất				Tỷ lệ % xác định đơn giá thuê đất (%)	Đơn giá Gtđ (đồng/m2/năm)								Giá trị hao mòn (Ghm) hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (đồng /năm)			Đơn giá cho thuê nhà Gt (đồng/m2/năm)	
					Vị trí khu đất và chia tuyến	Đơn giá đất thương mại, dịch vụ trong Bảng giá đất (đồng/m2)	Hệ số tăng giảm đối với khu đất thuận lợi và kém thuận lợi (%)	Giá trị (đồng)									Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại > hoặc = thời hạn cho thuê	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán > 10% nguyên giá	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán < hoặc = 10% nguyên giá		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(7)*(8)*	*(10)*	*(11)=[(9)*(10)/100]/(5)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)=(18)* /thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản *(năm)*	*(20)=(17)/(4)*	*(21)=[(16)*10%]/(4)*	*(22)={[(19)+(20)+(21)]+[(11)*(5)]}/(15)*110%*	*(23)=(22)*(15)*
26	Trụ sở UBND thị trấn Gia Lộc cũ	Xã Gia Lộc	2	2,901.4	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường Nguyễn Chế Nghĩa đoạn từ ngã tư Chợ Cuối đến đường Cầu Thống Nhất, thuộc STT 1273 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Gia Lộc			16,394,300,400	1.30	73,456				560.0						957,669	536,295,000
				1,353.8	Tuyến 1	8,310,000	100	11,250,078,000			Nhà làm việc 2 tầng	2015	III	520.0	3,662,132,000	2,050,793,920	25	146,485,280				
				1,547.6	Tuyến 2	3,324,000	100	5,144,222,400			Nhà bảo vệ	2015	IV	40.0	991,700,000	511,717,200	15	127,929,300				
27	Trạm y tế xã Hà Tây - Điểm trạm y tế số 2 (trạm y tế xã An Lương cũ) - Thôn An Lại	Xã Hà Tây	2	849.2	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 khu vực 2 Đường trục xã, thuộc STT 989 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Hà Tây			1,753,585,200	1.30	26,845				450.0						274,086	123,339,000
				636.6	Tuyến 1	2,430,000	100	1,546,938,000			Nhà trạm y tế	2012	III	450.0	2,200,000,000	968,000,000	25	88,000,000				
				212.6	Tuyến 2	972,000	100	206,647,200			Bể nước	2011			26,589,150	6,647,288	20	1,329,458				
28	Trường THCS An Phượng - cs2 (trụ sở UBND xã An Lương cũ) Thôn An Lại	Xã Hà Tây	2	1,966.4	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường Trục xã đoạn từ đầu đường đến cuối đường, thuộc STT 989 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Hà Tây			4,311,869,760	1.30	28,506				870.0						458,781	399,140,000
				1,377.6	Tuyến 1	2,430,000	110	3,682,324,800			Nhà trụ sở làm việc	2015	III	870.0	7,670,000,000	4,295,200,000	25	306,800,000				
				588.8	Tuyến 2	972,000	110	629,544,960														
29	Trạm Y tế xã Đông Xuyên (cũ) Thôn Đông Cao	Xã Khúc Thừa Dụ	2	1,730.0	Khu đất được xác định thuộc Khu vực 1, vị trí 1 đường 396C đoạn từ Cầu Dầm đến giáp xã Tân An, thuộc STT 1519 phụ lục III Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Khúc Thừa Dụ			6,167,784,000	1.30	46,348				500.0						458,183	229,091,000
				1,294.2	Tuyến 1	4,200,000	100	5,435,640,000			Nhà 02 tầng	2016	III	500.0	2,825,375,000	1,921,255,000	25	128,083,667				
				435.8	Tuyến 2	1,680,000	100	732,144,000														

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIÁ CHO THUÊ NHÀ (GẮN VỚI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT)
ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHUYỂN GIAO VỀ TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (ĐỢT 1)
(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-KTPTQĐ ngày ……của Phòng Khai thác và Phát triển quỹ đất - Bồi thường giải phóng mặt bằng, Giá đất)

STT	Tên cơ sở nhà, đất cho thuê đất ngắn hạn	Tên xã, phường nơi có cơ sở nhà, đất	Thời gian cho thuê (năm)	Diện tích đất cho thuê (m2)	Đơn giá cho thuê đất tính trong 01 năm						Tên nhà, công trình gắn liền với đất	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà, công trình gắn liền với đất	Diện tích sàn xây dựng của nhà, công trình gắn liền với đất (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Đơn giá cho thuê nhà phân bổ trên 01 m2 đất tính trong 01 năm				Giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn và tài sản trên đất (làm tròn) (đồng/năm)
					Giá trị cơ sở nhà, đất				Tỷ lệ % xác định đơn giá thuê đất (%)	Đơn giá Gtđ (đồng/m2/năm)								Giá trị hao mòn (Ghm) hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (đồng /năm)			Đơn giá cho thuê nhà Gt (đồng/m2/năm)	
					Vị trí khu đất và chia tuyến	Đơn giá đất thương mại, dịch vụ trong Bảng giá đất (đồng/m2)	Hệ số tăng giảm đối với khu đất thuận lợi và kém thuận lợi (%)	Giá trị (đồng)									Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại > hoặc = thời hạn cho thuê	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán > 10% nguyên giá	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán < hoặc = 10% nguyên giá		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(7)*(8)*	*(10)*	*(11)=[(9)*(10)/100]/(5)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)=(18)* /thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản *(năm)*	*(20)=(17)/(4)*	*(21)=[(16)*10%]/(4)*	*(22)={[(19)+(20)+(21)]+[(11)*(5)]}/(15)*110%*	*(23)=(22)*(15)*
30	Nhà mẫu giáo thôn Cao Ngô Liên Hòa, xã Hòa Bình, huyện Kim Thành cũ.	Xã Kim Thành	2	570.7	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường trục chính các thôn còn lại từ đầu đường đến cuối đường, thuộc STT 1783 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Kim Thành			838,929,000	1.30	19,110											21,021	11,997,000
				570.7	Tuyến 1	1,470,000	100	838,929,000														
				-	Tuyến 2	588,000	100	-														
31	Nhà mẫu giáo thôn Hưng Hòa Liên Hòa, xã Hòa Bình, huyện Kim Thành cũ.	Xã Kim Thành	2	547.9	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường trục chính các thôn còn lại từ đầu đường đến cuối đường, thuộc STT 1783 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Kim Thành			885,954,300	1.30	21,021											23,123	12,669,000
				547.9	Tuyến 1	1,470,000	110	885,954,300														
				-	Tuyến 2	588,000	110	-														
32	Nhà mẫu giáo thôn Trung Hạng Liên Hòa, xã Hòa Bình, huyện Kim Thành cũ.	Xã Kim Thành	2	183.3	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường trục chính các thôn còn lại từ đầu đường đến cuối đường, thuộc STT 1783 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Kim Thành			269,451,000	1.30	19,110											21,021	3,853,000
				183.3	Tuyến 1	1,470,000	100	269,451,000														
				-	Tuyến 2	588,000	100	-														
33	Trạm y tế xã Thượng Vũ (cũ)	Xã Lai Khê	2	2,435.5	Đường trục chính các thôn: Cam Thượng, Cam Đông, Phương Khê, An Bình, Thắng Yên, Bộ Hộ, Thượng Đỗ 1, Thượng Đỗ 2, Vũ Xá, thuộc STT 1752 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Lai Khê			1,681,476,720	1.30	8,975				176.0							342,557	60,290,000

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIÁ CHO THUÊ NHÀ (GẮN VỚI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT)
ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHUYỂN GIAO VỀ TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (ĐỢT 1)
(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-KTPTQĐ ngày ……của Phòng Khai thác và Phát triển quỹ đất - Bồi thường giải phóng mặt bằng, Giá đất)

STT	Tên cơ sở nhà, đất cho thuê đất ngắn hạn	Tên xã, phường nơi có cơ sở nhà, đất	Thời gian cho thuê (năm)	Diện tích đất cho thuê (m2)	Đơn giá cho thuê đất tính trong 01 năm						Tên nhà, công trình gắn liền với đất	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà, công trình gắn liền với đất	Diện tích sàn xây dựng của nhà, công trình gắn liền với đất (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Đơn giá cho thuê nhà phân bổ trên 01 m2 đất tính trong 01 năm				Giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn và tài sản trên đất (làm tròn) (đồng/năm)
					Giá trị cơ sở nhà, đất				Tỷ lệ % xác định đơn giá thuê đất (%)	Đơn giá Gtđ (đồng/m2/năm)								Giá trị hao mòn (Ghm) hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (đồng /năm)			Đơn giá cho thuê nhà Gt (đồng/m2/năm)	
					Vị trí khu đất và chia tuyến	Đơn giá đất thương mại, dịch vụ trong Bảng giá đất (đồng/m2)	Hệ số tăng giảm đối với khu đất thuận lợi và kém thuận lợi (%)	Giá trị (đồng)									Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại > hoặc = thời hạn cho thuê	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán > 10% nguyên giá	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán < hoặc = 10% nguyên giá		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(7)*(8)*	*(10)*	*(11)=[(9)*(10)/100]/(5)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)=(18)* /thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản *(năm)*	*(20)=(17)/(4)*	*(21)=[(16)*10%]/(4)*	*(22)={[(19)+(20)+(21)]+[(11)*(5)]}/(15)*110%*	*(23)=(22)*(15)*
				1,409.3	Tuyến 1	840,000	110	1,302,193,200			Nhà làm việc 1 tầng A xã Thượng Vũ (cũ)	2003	IV	50.0	95,000,000	-	15			4,750,000		
				1,026.2	Tuyến 2	336,000	110	379,283,520			Nhà làm việc 1 tầng B Thượng Vũ (cũ)	2008	IV	126.0	564,000,000	-	15			28,200,000		
34	Trường MN thôn Cam Thượng xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành cũ.	Xã Lai Khê	2	1,177.3	Đường trục chính các thôn: Cam Thượng, Cam Đông, Phương Khê, An Bình, Thắng Yên, Bộ Hộ, Thượng Đỗ 1, Thượng Đỗ 2, Vũ Xá, thuộc STT 1752 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Lai Khê			878,760,960	1.30	9,703				0.0							10,674	12,566,000
				800.2	Tuyến 1	840,000	110	739,384,800														
				377.1	Tuyến 2	336,000	110	139,376,160														
35	Trạm bến Cây địa chỉ xã Cẩm Đông, huyện Cẩm Giàng cũ	Xã Mao Điền	2	633.2	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường 394 đoạn từ giáp phường Tứ Minh đến Cầu Cậy, thuộc STT 1059 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Mao Điền			2,849,400,000	1.30	58,500				259.9							327,176	85,033,000
				633.2	Tuyến 1	4,500,000	100	2,849,400,000			Nhà làm việc	2009	IV	259.9	805,209,000	-	15			40,260,450		
				-	Tuyến 2	1,800,000	100	-														
36	Trụ sở đội thuế Phúc Thành thuộc Chi cục thuế khu vực Kinh Môn (cũ)	Xã Nam An Phụ	2	226.7	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường tỉnh lộ 389 đoạn từ Nút giao tỉnh lộ 389 và 389B đến Kho KB91, thuộc STT 804 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Nam An Phụ			2,094,708,000	1.30	120,120				56.0							906,222	50,748,000
				226.7	Tuyến 1	8,400,000	110	2,094,708,000			Nhà làm việc cấp 3	1991	III	56.0	296,375,912	-	25			14,818,796		
				-	Tuyến 2	3,360,000	110	-			Cổng, tường rào	2008			81,699,000	-	10			4,084,950		

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIÁ CHO THUÊ NHÀ (GẮN VỚI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT)
ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHUYỂN GIAO VỀ TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (ĐỢT 1)
(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-KTPTQĐ ngày ……của Phòng Khai thác và Phát triển quỹ đất - Bồi thường giải phóng mặt bằng, Giá đất)

STT	Tên cơ sở nhà, đất cho thuê đất ngắn hạn	Tên xã, phường nơi có cơ sở nhà, đất	Thời gian cho thuê (năm)	Diện tích đất cho thuê (m2)	Đơn giá cho thuê đất tính trong 01 năm						Tên nhà, công trình gắn liền với đất	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà, công trình gắn liền với đất	Diện tích sàn xây dựng của nhà, công trình gắn liền với đất (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Đơn giá cho thuê nhà phân bổ trên 01 m2 đất tính trong 01 năm				Giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn và tài sản trên đất (làm tròn) (đồng/năm)
					Giá trị cơ sở nhà, đất				Tỷ lệ % xác định đơn giá thuê đất (%)	Đơn giá Gtđ (đồng/m2/năm)								Giá trị hao mòn (Ghm) hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (đồng /năm)			Đơn giá cho thuê nhà Gt (đồng/m2/năm)	
					Vị trí khu đất và chia tuyến	Đơn giá đất thương mại, dịch vụ trong Bảng giá đất (đồng/m2)	Hệ số tăng giảm đối với khu đất thuận lợi và kém thuận lợi (%)	Giá trị (đồng)									Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại > hoặc = thời hạn cho thuê	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán > 10% nguyên giá	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán < hoặc = 10% nguyên giá		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(7)*(8)*	*(10)*	*(11)=[(9)*(10)/100]/(5)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)=(18)* /thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản *(năm)*	*(20)=(17)/(4)*	*(21)=[(16)*10%]/(4)*	*(22)={[(19)+(20)+(21)]+[(11)*(5)]}/(15)*110%*	*(23)=(22)*(15)*
37	Trụ sở phòng Tài chính - Kế hoạch (cũ)	Xã Nam Sách	2	289.6	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường Đặng Tính, thuộc STT 842 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Nam Sách			2,102,496,000	1.30	94,380				420.0								261,903	109,999,000
				289.6	Tuyến 1	6,600,000	110	2,102,496,000			Nhà làm việc	2001		420.0	1,453,340,000	-	25			72,667,000		
				-	Tuyến 2	2,640,000	110	-														
38	Thuế cơ sở 14	Xã Nam Sách	2	203.8	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường Hùng Vương đoạn từ đầu đường đến cuối đường, thuộc STT 838 phụ lục II Bảng giá đất nông nghiệp tại nông thôn xã Nam Sách			1,441,650,000	1.30	91,960				265.0								1,151,799	305,227,000
				184.5	Tuyến 1	7,500,000	100	1,383,750,000			Nhà làm việc 02 tầng	2001	III	252.0	1,004,202,712	516,402,161	25		258,201,081			
				19.3	Tuyến 2	3,000,000	100	57,900,000			Nhà bếp	2001	IV	13.0	10,726,000	-	15			536,300		
39	Trụ sở tiếp công dân UBND huyện Nam Sách cũ	Xã Nam Sách	2	439.1	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo đoạn từ QL.37 đến ngã tư giao đường Trần Phú đến cuối đường, thuộc STT 833 phụ lục II Bảng giá đất nông nghiệp tại nông thôn xã Nam Sách			5,071,605,000	1.30	150,150				390.4								546,335	213,289,000
				439.1	Tuyến 1	10,500,000	110	5,071,605,000			Nhà làm việc 02 tầng	1994		390.4	2,559,370,000	-				127,968,500		
				-	Tuyến 2	4,200,000	110	-														
40	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang cũ	Xã Ninh Giang	2	624.8	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường Nguyễn Lương Bằng đoạn từ đầu đường đến cuối đường, thuộc STT 1460 Phụ lục II Bảng giá đất nông nghiệp tại nông thôn tại xã Ninh Giang			5,424,537,600	1.30	112,866				251.0								477,226	119,784,000
				513.6	Tuyến 1	9,720,000	100	4,992,192,000			Nhà làm việc 02 tầng		III	251.0	767,506,960	-	25			38,375,348		

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIÁ CHO THUÊ NHÀ (GẮN VỚI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT)
ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHUYỂN GIAO VỀ TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (ĐỢT 1)
(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-KTPTQĐ ngày ……của Phòng Khai thác và Phát triển quỹ đất - Bồi thường giải phóng mặt bằng, Giá đất)

STT	Tên cơ sở nhà, đất cho thuê đất ngắn hạn	Tên xã, phường nơi có cơ sở nhà, đất	Thời gian cho thuê (năm)	Diện tích đất cho thuê (m2)	Đơn giá cho thuê đất tính trong 01 năm						Tên nhà, công trình gắn liền với đất	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà, công trình gắn liền với đất	Diện tích sàn xây dựng của nhà, công trình gắn liền với đất (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Đơn giá cho thuê nhà phân bổ trên 01 m2 đất tính trong 01 năm				Giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn và tài sản trên đất (làm tròn) (đồng/năm)
					Giá trị cơ sở nhà, đất				Tỷ lệ % xác định đơn giá thuê đất (%)	Đơn giá Gtđ (đồng/m2/năm)								Giá trị hao mòn (Ghm) hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (đồng /năm)			Đơn giá cho thuê nhà Gt (đồng/m2/năm)	
					Vị trí khu đất và chia tuyến	Đơn giá đất thương mại, dịch vụ trong Bảng giá đất (đồng/m2)	Hệ số tăng giảm đối với khu đất thuận lợi và kém thuận lợi (%)	Giá trị (đồng)									Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại > hoặc = thời hạn cho thuê	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán > 10% nguyên giá	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán < hoặc = 10% nguyên giá		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(7)*(8)*	*(10)*	*(11)=[(9)*(10) /100]/(5)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)=(18)* /thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản *(năm)*	*(20)=(17) /(4)*	*(21)=[(16)* **10%]/ *(4)*	*(22)={[(19)+(20)+(21)]+[(11)*(5)*]} */(15)* ***110%**	*(23)=(22)*(15)*
				111.2	Tuyến 2	3,888,000	100	432,345,600														
41	Trường mầm non thôn Dưỡng Thái Bắc, xã Phúc Thành (nay là thị trấn Phú Thái), huyện Kim Thành cũ.	Xã Phú Thái	2	449.0	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường trục chính thôn Dưỡng Thái Bắc đoạn đầu đường đến cuối đường, thuộc STT 1729 phụ lục II Bảng giá đất nông nghiệp tại nông thôn xã Phú Thái			565,656,000	1.30	16,378				178.6								137,676	24,589,000
				342.0	Tuyến 1	1,470,000	100	502,740,000			Nhà	2000		178.6	300,000,000	-				15,000,000		
				107.0	Tuyến 2	588,000	100	62,916,000														
42	Trụ sở UBND xã Kim Liên xây dựng cho Công an xã Kim Liên sử dụng	Xã Phú Thái	2	2,597.5	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 Quốc lộ 5A (đoạn phía Bắc), thuộc STT 1699 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Phú Thái			10,918,692,000	1.30	54,646				502.0								790,628	396,895,000
				1,638.3	Tuyến 1	5,400,000	100	8,846,820,000			Nhà 2 tầng	2024	III	502.0	5,471,776,000	5,034,033,920	25	218,871,040				
				959.2	Tuyến 2	2,160,000	100	2,071,872,000														
43	Nhà trẻ thôn Tế Cầu (cũ), xã Hồng Đức (nay là xã Đức Phúc), huyện Ninh Giang cũ	Xã Tân An	2	370.2	Khu đất được xác định thuộc Khu vực 3, vị trí 1 đường Đường trục chính các thôn: Đồng Lạc, Kim Húc, Tế Cầu, Mai Động, Ứng Bộ, Vân Cầu, Kim Chuế, Hữu Chung, Tiền Liệt, Tân Hợp, Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, thuộc STT 2370 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Tân An			879,595,200	1.30	30,888				0.0								33,977	12,578,000
				370.2	Tuyến 1	2,160,000	110	879,595,200														
				-	Tuyến 2	864,000	110	-														

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIÁ CHO THUÊ NHÀ (GẮN VỚI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT)
ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHUYỂN GIAO VỀ TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (ĐỢT 1)
(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-KTPTQĐ ngày ……của Phòng Khai thác và Phát triển quỹ đất - Bồi thường giải phóng mặt bằng, Giá đất)

STT	Tên cơ sở nhà, đất cho thuê đất ngắn hạn	Tên xã, phường nơi có cơ sở nhà, đất	Thời gian cho thuê (năm)	Diện tích đất cho thuê (m2)	Đơn giá cho thuê đất tính trong 01 năm						Tên nhà, công trình gắn liền với đất	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà, công trình gắn liền với đất	Diện tích sàn xây dựng của nhà, công trình gắn liền với đất (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Đơn giá cho thuê nhà phân bổ trên 01 m2 đất tính trong 01 năm				Giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn và tài sản trên đất (làm tròn) (đồng/năm)
					Giá trị cơ sở nhà, đất				Tỷ lệ % xác định đơn giá thuê đất (%)	Đơn giá Gtđ (đồng/m2/năm)								Giá trị hao mòn (Ghm) hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (đồng /năm)			Đơn giá cho thuê nhà Gt (đồng/m2/năm)	
					Vị trí khu đất và chia tuyến	Đơn giá đất thương mại, dịch vụ trong Bảng giá đất (đồng/m2)	Hệ số tăng giảm đối với khu đất thuận lợi và kém thuận lợi (%)	Giá trị (đồng)									Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại > hoặc = thời hạn cho thuê	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán > 10% nguyên giá	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán < hoặc = 10% nguyên giá		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(7)*(8)*	*(10)*	*(11)=[(9)*(10)/100]/(5)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)=(18)* /thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản *(năm)*	*(20)=(17)/(4)*	*(21)=[(16)*10%]/(4)*	*(22)={[(19)+(20)+(21)]+[(11)*(5)]}/(15)*110%*	*(23)=(22)*(15)*
44	Trung tâm Y tế Thanh Hà (112 đường Nguyễn Hải Thanh)	Xã Thanh Hà	2	1,651.6	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường Nguyễn Hải Thanh đoạn từ Ngã ba chợ Hương đến bến xe mới, thuộc STT 936 phụ lục II Bảng giá đất nông nghiệp tại nông thôn xã Thanh Hà			6,562,512,000	1.30	51,655				557.0								552,170	307,558,000
				924.4	Tuyến 1	5,400,000	100	4,991,760,000			Nhà làm việc 02 tầng	2015	III	557.0	4,533,338,900	2,720,003,340	25	194,285,953				
				727.2	Tuyến 2	2,160,000	100	1,570,752,000														
					Khu đất được xác định thuộc																	
45	VKSND huyện Thanh Hà	Xã Thanh Hà	2	1,279.7	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường 390 đoạn từ xã Hà Tây đến đài tưởng niệm liệt sỹ, thuộc STT 931 phụ lục II Bảng giá đất nông nghiệp tại nông thôn xã Thanh Hà			8,978,067,000	1.30	91,205				860.0								263,395	226,520,000
				730.3	Tuyến 1	9,450,000	100	6,901,335,000			Nhà lưu trú công vụ	2003	IV	100.0	172,008,000	-	15			8,600,400		
				549.4	Tuyến 2	3,780,000	100	2,076,732,000			Nhà làm việc 02 tầng	2003	IV	652.0	912,901,000	-	15			45,645,050		
											Nhà làm việc 01 tầng	2020	IV	100.0	486,323,000	291,696,535	15	32,410,726				
											Nhà bảo vệ	2012	IV	8.0	51,118,000	3,384,006	15			2,555,900		
46	Trụ sở UBND thị trấn Thanh Hà (Thanh Khê cũ)	Xã Thanh Hà	2	4,958.6	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường trục chính thôn đoạn ngã ba Đình An Lão đến Đa Khê, thuộc STT 958 phụ lục II Bảng giá đất nông nghiệp tại nông thôn tại xã Thanh Hà			5,183,131,800	1.30	13,589				1,483.0								212,364	314,936,000
				2,036.6	Tuyến 1	1,470,000	110	3,293,182,200			Nhà làm việc 02 tầng	2016	III	1,428.0	7,074,976,000	2,827,867,909	25	176,741,744				
				2,922.0	Tuyến 2	588,000	110	1,889,949,600			Nhà bếp ăn	2020	IV	25.0	265,555,000	176,992,406	15	17,699,241				
											Nhà vệ sinh ngoài trời + nhà bóng bàn	2016	IV	30.0	367,531,000	146,902,139	15	24,483,690				

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIÁ CHO THUÊ NHÀ (GẮN VỚI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT)
ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHUYỂN GIAO VỀ TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (ĐỢT 1)
(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-KTPTQĐ ngày ……của Phòng Khai thác và Phát triển quỹ đất - Bồi thường giải phóng mặt bằng, Giá đất)

STT	Tên cơ sở nhà, đất cho thuê đất ngắn hạn	Tên xã, phường nơi có cơ sở nhà, đất	Thời gian cho thuê (năm)	Diện tích đất cho thuê (m2)	Đơn giá cho thuê đất tính trong 01 năm						Tên nhà, công trình gắn liền với đất	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà, công trình gắn liền với đất	Diện tích sàn xây dựng của nhà, công trình gắn liền với đất (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Đơn giá cho thuê nhà phân bổ trên 01 m2 đất tính trong 01 năm				Giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn và tài sản trên đất (làm tròn) (đồng/năm)
					Giá trị cơ sở nhà, đất				Tỷ lệ % xác định đơn giá thuê đất (%)	Đơn giá Gtđ (đồng/m2/năm)								Giá trị hao mòn (Ghm) hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (đồng /năm)			Đơn giá cho thuê nhà Gt (đồng/m2/năm)	
					Vị trí khu đất và chia tuyến	Đơn giá đất thương mại, dịch vụ trong Bảng giá đất (đồng/m2)	Hệ số tăng giảm đối với khu đất thuận lợi và kém thuận lợi (%)	Giá trị (đồng)									Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại > hoặc = thời hạn cho thuê	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán > 10% nguyên giá	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán < hoặc = 10% nguyên giá		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(7)*(8)*	*(10)*	*(11)=[(9)*(10)/100]/(5)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)=(18)* /thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản *(năm)*	*(20)=(17)/(4)*	*(21)=[(16)*10%]/(4)*	*(22)={[(19)+(20)+(21)]+[(11)*(5)]}/(15)*110%*	*(23)=(22)*(15)*
47	Trụ sở UBND xã Thanh Sơn (cũ)	Xã Thanh Hà	2	4,409.1	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường trục chính thôn đoạn từ Công UBND xã Thanh Sơn cũ đến ngã tư ông Chiến, thuộc STT 963 phụ lục II Bảng giá đất nông nghiệp tại nông thôn xã Thanh Hà			4,472,330,940	1.30	13,186				1,456.0								270,114	393,286,000
				1,670.3	Tuyến 1	1,470,000	110	2,700,875,100			Nhà làm việc 02 tầng	2005	III	730.0	755,894,000	181,414,560	25	36,282,912				
				2,738.8	Tuyến 2	588,000	110	1,771,455,840			Nhà Hội trường UBND xã Thanh Sơn cũ	2014	III	318.0	2,366,431,272	1,419,858,762	25	101,418,483				
											Nhà làm việc UBND xã Thanh Sơn cũ mở rộng 02 tầng	2022	III	408.0	4,234,754,000	3,557,193,360	25	161,690,607				
48	Trụ sở làm việc của Trạm y tế thị trấn Thanh Hà Cũ (Trụ sở làm việc của Trạm y tế Xã Thanh Khê cũ; do Xã Thanh Khê sát nhập với thị trấn Thanh Hà)	Xã Thanh Hà	2	767.5	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường trục chính thôn đoạn ngã ba Đình An Lão đến Đa Khê, thuộc STT 958 phụ lục II Bảng giá đất nông nghiệp tại nông thôn tại xã Thanh Hà			1,241,047,500	1.30	21,021				450.0								302,201	135,990,000
				767.5	Tuyến 1	1,470,000	110	1,241,047,500			Nhà khám bệnh 02 tầng	2016	III	450.0	2,687,352,000	1,612,411,200	25	107,494,080				
				-	Tuyến 2	588,000	110	-														
49	Thuế cơ sở 12 - xã Tứ Kỳ	Xã Tứ Kỳ	2	316.0	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường 391 đoạn từ Trụ sở Ngân hàng nông nghiệp đến giáp Cầu Yên, thuộc STT 1358 phụ lục II Bảng giá đất nông nghiệp tại nông thôn xã Tứ Kỳ			3,507,600,000	1.30	144,300			IV	268.1								369,590	99,069,000
				316.0	Tuyến 1	11,100,000	100	3,507,600,000			Nhà làm việc 02 tầng	1988	III	150.0	515,249,500	-	25			25,762,475		
				-	Tuyến 2	4,440,000	100	-			Nhà làm việc đội thuế cũ	1996	IV	64.3	57,937,088	-	15			2,896,854		

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIÁ CHO THUÊ NHÀ (GẮN VỚI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT)
ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHUYỂN GIAO VỀ TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (ĐỢT 1)
(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-KTPTQĐ ngày ……của Phòng Khai thác và Phát triển quỹ đất - Bồi thường giải phóng mặt bằng, Giá đất)

STT	Tên cơ sở nhà, đất cho thuê đất ngắn hạn	Tên xã, phường nơi có cơ sở nhà, đất	Thời gian cho thuê (năm)	Diện tích đất cho thuê (m2)	Đơn giá cho thuê đất tính trong 01 năm						Tên nhà, công trình gắn liền với đất	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà, công trình gắn liền với đất	Diện tích sàn xây dựng của nhà, công trình gắn liền với đất (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Đơn giá cho thuê nhà phân bổ trên 01 m2 đất tính trong 01 năm				Giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn và tài sản trên đất (làm tròn) (đồng/năm)
					Giá trị cơ sở nhà, đất				Tỷ lệ % xác định đơn giá thuê đất (%)	Đơn giá Gtđ (đồng/m2/năm)								Giá trị hao mòn (Ghm) hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (đồng /năm)			Đơn giá cho thuê nhà Gt (đồng/m2/năm)	
					Vị trí khu đất và chia tuyến	Đơn giá đất thương mại, dịch vụ trong Bảng giá đất (đồng/m2)	Hệ số tăng giảm đối với khu đất thuận lợi và kém thuận lợi (%)	Giá trị (đồng)									Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại > hoặc = thời hạn cho thuê	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán > 10% nguyên giá	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán < hoặc = 10% nguyên giá		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(7)*(8)*	*(10)*	*(11)=[(9)*(10)/100]/(5)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)=(18)* /thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản *(năm)*	*(20)=(17)/(4)*	*(21)=[(16)*10%]/(4)*	*(22)={[(19)+(20)+(21)]+[(11)*(5)]}/(15)*110%*	*(23)=(22)*(15)*
											Lán để xe đạp	1996	IV	33.75	6,226,860	-	15			311,343		
											Nhà bếp + nhà vệ sinh	2008	IV	20.0	26,000,000	-	15			1,300,000		
											Bể nước	2008			18,000,000	3,600,000	20		1,800,000			
											Sân	2008			81,428,200	16,285,640	20		8,142,820			
											Hàng rào	2008			50,000,000	-	10			2,500,000		
											Cổng ra vào	2008			35,000,000	-	10			1,750,000		
50	Thuế cơ sở 12 (khu An Nhân)	Xã Tứ Kỳ	2	3,618.8	Khu đất được xác định thuộc vị trí 2 đường 391 đoạn từ Trụ sở Ngân hàng nông nghiệp đến giáp Cầu Yên, thuộc STT 1358 phụ lục II Bảng giá đất nông nghiệp tại nông thôn xã Tứ Kỳ			15,270,594,000	1.30	54,857				2,845.8							620,378	1,765,441,000
				1,787.3	Tuyến 1	6,060,000	100	10,831,038,000			Nhà làm vệc 05 tầng	2014	III	2,385.0	16,051,825,617	8,637,921,242	25	664,455,480				
				1,831.5	Tuyến 2	2,424,000	100	4,439,556,000			Nhà bảo vệ	2013	IV	26.0	192,775,000	38,805,603	15	19,402,802				
											Nhà công vụ	2013	IV	205.0	1,804,558,940	523,538,328	15	261,769,164				
											Nhà để xe	2013	IV	45.0	105,586,364	34,762,235	15	17,381,118				
											Nhà trạm bơm, để máy phát điện	2013	IV	28.0	215,733,000	43,427,051	15	21,713,526				
											Nhà để xe khách	2012	IV	156.8	589,041,664	155,165,543	15		77,582,772			
											Bể nước	2013			131,240,000	52,496,000	5		26,248,000			
											Sân đường nội bộ	2013			934,027,165	375,964,406	5		187,982,203			
											Kè cổng hàng rào	2013			826,378,250	-	10			41,318,913		
											Hệ thống thoát nước ngoài nhà	2013			227,581,000	-	10			11,379,050		
											Hệ thống điện ngoài nhà	2013			188,119,000	-	10			9,405,950		
											Trạm biến áp 180 KVA	2013			491,362,000	-	10			24,568,100		
											Hệ thống mạng, chống sét	2013			273,124,000	-	10			13,656,200		
											Hệ thống PCCC	2013			591,316,000	-	12.5			29,565,800		
51	Nhà lớp học mầm non thôn 6, xã Tân Hương, huyện Ninh Giang cũ	Xã Vĩnh Lại	2	71.4	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường trục chính thôn 6, thuộc STT 1516 phụ lục II Bảng giá đất nông nghiệp xã Vĩnh Lại			117,810,000	1.30	21,450				46.7							62,691	2,928,000
				71.4	Tuyến 1	1,500,000	110	117,810,000			Nhà		IV	46.7	22,600,000	-	15			1,130,000		
				-	Tuyến 2	600,000	110	-														

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIÁ CHO THUÊ NHÀ (GẮN VỚI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT)
ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHUYỂN GIAO VỀ TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (ĐỢT 1)
(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-KTPTQĐ ngày ……của Phòng Khai thác và Phát triển quỹ đất - Bồi thường giải phóng mặt bằng, Giá đất)

STT	Tên cơ sở nhà, đất cho thuê đất ngắn hạn	Tên xã, phường nơi có cơ sở nhà, đất	Thời gian cho thuê (năm)	Diện tích đất cho thuê (m2)	Đơn giá cho thuê đất tính trong 01 năm						Tên nhà, công trình gắn liền với đất	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà, công trình gắn liền với đất	Diện tích sàn xây dựng của nhà, công trình gắn liền với đất (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Đơn giá cho thuê nhà phân bổ trên 01 m2 đất tính trong 01 năm				Giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn và tài sản trên đất (làm tròn) (đồng/năm)
					Giá trị cơ sở nhà, đất				Tỷ lệ % xác định đơn giá thuê đất (%)	Đơn giá Gtđ (đồng/m2/năm)								Giá trị hao mòn (Ghm) hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (đồng /năm)			Đơn giá cho thuê nhà Gt (đồng/m2/năm)	
					Vị trí khu đất và chia tuyến	Đơn giá đất thương mại, dịch vụ trong Bảng giá đất (đồng/m2)	Hệ số tăng giảm đối với khu đất thuận lợi và kém thuận lợi (%)	Giá trị (đồng)									Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại > hoặc = thời hạn cho thuê	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán > 10% nguyên giá	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán < hoặc = 10% nguyên giá		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(7)*(8)*	*(10)*	*(11)=[(9)*(10)/100]/(5)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)=(18)* /thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản *(năm)*	*(20)=(17)/(4)*	*(21)=[(16)*10%]/(4)*	*(22)={[(19)+(20)+(21)]+[(11)*(5)]}/(15)*110%*	*(23)=(22)*(15)*
52	Nhà Trẻ thôn Đồng Lại 1 xã Ứng Hòe, huyện Ninh Giang cũ	Xã Vĩnh Lại	2	132.9	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường trục chính thôn 6, thuộc STT 1517 phụ lục II Bảng giá đất nông nghiệp xã Vĩnh Lại			118,413,900	1.30	11,583				52.0								69,160	3,596,000
				132.9	Tuyến 1	810,000	110	118,413,900			Nhà		IV	52.0	34,600,000	-	15			1,730,000		
				-	Tuyến 2	324,000	110	-														
53	Nhà trẻ, nhà mẫu xóm 7 thôn Đỗ Xá, xã Ứng Hòe, huyện Ninh Giang cũ	Xã Vĩnh Lại	2	546.5	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường trục chính thôn 6, thuộc STT 1516 phụ lục II Bảng giá đất nông nghiệp xã Vĩnh Lại			819,750,000	1.30	19,500				87.0								183,033	15,924,000
				546.5	Tuyến 1	1,500,000	100	819,750,000			Nhà số 01		IV	43.4	31,190,000	-	15			1,559,500		
				-	Tuyến 2	600,000	100	-			Nhà số 02		IV	43.6	45,200,000	-	15			2,260,000		
54	Trụ sở Đội Thuế xã Đồng Gia	Xã Kim Thành	2	130.0	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 quốc lộ 17B đoạn từ công ty Tuấn Tú đến đường Than, thuộc STT 1771 phụ lục II Bảng giá đất nông nghiệp tại nông thôn xã Kim Thành			1,263,600,000	1.30	126,360				39.3								621,505	24,425,000
				130.0	Tuyến 1	9,720,000	100	1,263,600,000			Nhà	1995	III	39.3	115,557,573	1,477,934	25			5,777,879		
				-	Tuyến 2	3,888,000	100	-														
55	Trụ sở Đội Thuế xã Cộng Hòa	Xã Lai Khê	2	135.0	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 đường 389 đoạn qua xã Cộng Hòa cũ, thuộc STT 1734 phụ lục II Bảng giá đất nông nghiệp tại nông thôn xã Lai Khê			874,800,000	1.30	84,240				118.8								1,065,265	126,553,000
				135.0	Tuyến 1	6,480,000	100	874,800,000			Nhà làm việc 02 tầng	1993	III	98.8	413,145,985	200,626,368	25		100,313,184			
				-	Tuyến 2	2,592,000	100	-			Nhà phụ trợ	1994	IV	20.0	67,260,600	-	15			3,363,030		

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIÁ CHO THUÊ NHÀ (GẮN VỚI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT)
ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHUYỂN GIAO VỀ TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (ĐỢT 1)
(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-KTPTQĐ ngày ……của Phòng Khai thác và Phát triển quỹ đất - Bồi thường giải phóng mặt bằng, Giá đất)

STT	Tên cơ sở nhà, đất cho thuê đất ngắn hạn	Tên xã, phường nơi có cơ sở nhà, đất	Thời gian cho thuê (năm)	Diện tích đất cho thuê (m2)	Đơn giá cho thuê đất tính trong 01 năm						Tên nhà, công trình gắn liền với đất	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà, công trình gắn liền với đất	Diện tích sàn xây dựng của nhà, công trình gắn liền với đất (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Đơn giá cho thuê nhà phân bổ trên 01 m2 đất tính trong 01 năm				Giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn và tài sản trên đất (làm tròn) (đồng/năm)
					Giá trị cơ sở nhà, đất				Tỷ lệ % xác định đơn giá thuê đất (%)	Đơn giá Gtđ (đồng/m2/năm)								Giá trị hao mòn (Ghm) hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (đồng /năm)			Đơn giá cho thuê nhà Gt (đồng/m2/năm)	
					Vị trí khu đất và chia tuyến	Đơn giá đất thương mại, dịch vụ trong Bảng giá đất (đồng/m2)	Hệ số tăng giảm đối với khu đất thuận lợi và kém thuận lợi (%)	Giá trị (đồng)									Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại > hoặc = thời hạn cho thuê	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán > 10% nguyên giá	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán < hoặc = 10% nguyên giá		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(7)*(8)*	*(10)*	*(11)=[(9) *(10) /100]/(5)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19) =(18)* /thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản *(năm)*	*(20)=(17) /(4)*	*(21) =[(16) *10%]/ (4)*	*(22) ={[(19) +(20) +(21)]+[(11)*(5)*]} */(15)* ***110%**	*(23)=(22)*(15)*
56	Trụ sở Ban Quản lý dự án bảo trì và kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Hải Dương cũ (141/79 - Thống Nhất)	Phường Lê Thanh Nghị	2	644.6	Khu đất được xác định thuộc vị trí 2 đường Thống nhất đoạn từ Cầu Cất đến Quảng trường Thống Nhất, thuộc STT 1598 phụ lục III Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị phường Lê Thanh Nghị			5,656,665,000	1.30	114,081				882.5								671,594	592,648,000
				626.6	Tuyến 1	8,925,000	100	5,592,405,000			Nhà số 1	2001	III	783.2	2,033,341,000	922,216,494	25	461,108,247				
				18.0	Tuyến 2	3,570,000	100	64,260,000			Nhà số 2	1998	III	44.2	60,383,000	-	25			3,019,150		
											Nhà số 3	1997	III	16.7	22,140,000	-	25			1,107,000		
											Nhà số 4	2001	III	21.6	203,440,000	-	25	-				
											Nhà số 5	2001	III	16.8	19,219,000	-	25	-				
57	Viện cây lương thực và cây thực phẩm tại phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương cũ	Phường Ái Quốc	2	2,857.4	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 QL37 đoạn từ Ngã ba Tiền Trung (Giáp đường 5) đến Cầu Hảo Thôn (Giáp xã Nam Sách), thuộc STT 2286 phụ lục III Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị phường Ái Quốc			17,468,892,000	1.30	79,476				194.0								1,298,951	251,996,000
				1,176.0	Tuyến 1	9,450,000	100	11,113,200,000			Nhà bảo vệ			32.3	6,633,000	-				331,650		
				1,681.4	Tuyến 2	3,780,000	100	6,355,692,000			Nhà làm việc			161.7	33,208,000	-				1,660,400		
58	Nhà trẻ cũ xóm mới Khu dân cư Cầu Dòng, phường Cộng Hoà, thành phố Chí Linh cũ	Phường Trần Hưng Đạo	2	3,156.0	Khu đất được xác định thuộc vị trí 1 Các đường trong Khu dân cư Cầu Dòng, thuộc STT 2574 phụ lục III Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị phường Trần Hưng Đạo			5,032,661,760	1.30	20,730				91.0								972,855	88,530,000
				2,056.6	Tuyến 1	1,680,000	120	4,146,105,600			Nhà			91.0	301,140,000	-				15,057,000		
				1,099.4	Tuyến 2	672,000	120	886,556,160														
59	Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Ninh Giang tại đường Ninh Thái, thị trấn Ninh Giang, huyện Ninh Giang cũ	Xã Ninh Giang	2	1,164.5	Khu đất được xác định thuộc khu vực 1 vị trí 1 đường Ninh Thái, thuộc STT 1477 phụ lục II Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn xã Ninh Giang			2,624,820,000	1.30	29,302				450.0								113,967	51,285,000
				681.9	Tuyến 1	3,000,000	100	2,045,700,000			Nhà làm việc	1988	III	450.0	250,000,000	-	25			12,500,000		
				482.6	Tuyến 2	1,200,000	100	579,120,000			Nhà tạm		IV				15					
											Nhà tạm		IV				15					

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIÁ CHO THUÊ NHÀ (GẮN VỚI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT)
ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHUYỂN GIAO VỀ TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (ĐỢT 1)
(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-KTPTQĐ ngày ……của Phòng Khai thác và Phát triển quỹ đất - Bồi thường giải phóng mặt bằng, Giá đất)

STT	Tên cơ sở nhà, đất cho thuê đất ngắn hạn	Tên xã, phường nơi có cơ sở nhà, đất	Thời gian cho thuê (năm)	Diện tích đất cho thuê (m2)	Đơn giá cho thuê đất tính trong 01 năm						Tên nhà, công trình gắn liền với đất	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà, công trình gắn liền với đất	Diện tích sàn xây dựng của nhà, công trình gắn liền với đất (m2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Đơn giá cho thuê nhà phân bổ trên 01 m2 đất tính trong 01 năm				Giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn và tài sản trên đất (làm tròn) (đồng/năm)
					Giá trị cơ sở nhà, đất				Tỷ lệ % xác định đơn giá thuê đất (%)	Đơn giá Gtđ (đồng/m2/năm)								Giá trị hao mòn (Ghm) hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (đồng /năm)			Đơn giá cho thuê nhà Gt (đồng/m2/năm)	
					Vị trí khu đất và chia tuyến	Đơn giá đất thương mại, dịch vụ trong Bảng giá đất (đồng/m2)	Hệ số tăng giảm đối với khu đất thuận lợi và kém thuận lợi (%)	Giá trị (đồng)									Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại > hoặc = thời hạn cho thuê	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán > 10% nguyên giá	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại < thời hạn cho thuê mà giá trị còn lại trên sổ kế toán < hoặc = 10% nguyên giá		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(7)*(8)*	*(10)*	*(11)=[(9) *(10) /100]/(5)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19) =(18)* /thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản *(năm)*	*(20)=(17) /(4)*	*(21) =[(16) *10%]/ (4)*	*(22) ={[(19) +(20) +(21)]+[(11)*(5)]} /(15) *110%*	*(23)=(22)*(15)*